

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2020/QĐHNGĐ-PT

Ngày 11-11-2020

V/v yêu cầu hủy việc kết hôn trái
pháp luật.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Với thành phần giải quyết việc dân sự:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Ngô Hà Nam.

Các Thẩm phán: Ông Lê Tự Sinh.

Bà Đỗ Thị Thúy Năng.

Thư ký phiên họp: Bà Phạm Thị Tuyết Mai, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên họp:
Bà Nguyễn Thị Trâm - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng mở phiên họp phúc thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 15/2020/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2020 về ‘Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật’.

Do Quyết định giải quyết việc dân sự sơ thẩm số: 199/2020/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, bị kháng cáo.

Theo Quyết định mở phiên họp số: 22/2020/QĐPH-PT ngày 29 tháng 10 năm 2020.

1. Người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Bà Nguyễn Minh T; sinh năm 1961; cư trú tại: đường D, phường B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Ngô Thị B; sinh năm 1993; cư trú tại: đường L, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng.

Ủy ban nhân dân phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng; địa chỉ trụ sở tại: đường P, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng.

3. Những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự bà Nguyễn Minh T, trình bày: Bà và ông Phạm Tấn K tự nguyện kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân thị trấn Vĩnh Điện, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng, cấp Giấy công nhận kết hôn vào ngày 04-6-1985. Trong thời kỳ hôn nhân với bà thì ông K lại tiếp tục kết hôn với bà Ngô Thị B và cũng đã được Ủy ban nhân dân phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 30-5-2013. Nay bà yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông K và bà B do khi kết với bà B thì ông K đang có vợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị B, trình bày: Quan hệ hôn nhân của bà với ông Phạm Tấn K là tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 30-5-2013. Trước khi kết hôn thì bà có biết ông K đã có vợ là bà Nguyễn Thị H và có với bà H ba người con chung; sau đó, Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đã tuyên xử không công nhận ông K và bà H là vợ chồng, nên Ủy ban nhân dân phường mới đăng ký kết hôn cho bà và ông K. Vợ chồng bà chung sống hạnh phúc gần 10 năm nay không ai có ý kiến gì; sau khi ông K chết thì bà Nguyễn Minh T lại về yêu cầu hủy việc kết hôn của vợ chồng bà và tranh dành tài sản. Trong khi bà T thì đã bỏ đi hơn 30 năm nay và đã kết

hôn, sinh con với người khác. Do đó, bà không đồng ý với yêu cầu của bà T về hủy việc kết hôn trái pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, trình bày tại Văn bản ngày 02-6-2019: Về Thẩm quyền đăng ký kết hôn; thủ tục đăng ký kết hôn; thẩm quyền cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, được quy định tại các Điều 17, 18, 66 và 67 của Nghị định số 158/NĐ-CP ngày 27-12-2005 của Chính phủ về Đăng ký và Quản lý hộ tịch. Tại thời điểm cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân và đăng ký kết hôn cho ông Phạm Tấn K và bà Ngô Thị B thì ông K có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương, có tờ khai theo mẫu và có Bản án số: 15/2010/HNGĐ-ST ngày 27-4-2010 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng về việc không công nhận vợ chồng. Trình tự, thủ tục đăng ký kết hôn trên là đúng theo quy định tại nghị định của Chính phủ.

Với nội dung nói trên, Quyết định giải quyết việc dân sự sơ thẩm số: 199/2020/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

- Căn cứ khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39, Điều 367, Điều 370, Điều 371 và Điều 372 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 4; khoản 3 Điều 9 và khoản 1 Điều 10 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm a khoản 2 Điều 10; Điều 11; Điều 12; Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Phạm Tấn Khả và bà Ngô Thị Bình theo Giấy chứng nhận kết hôn số 48, quyển số 01/2013 đăng ký ngày 30/5/2013 của UBND phường Hải Châu I, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

- Hậu quả của việc hủy kết hôn trái pháp luật được thực hiện theo Điều 12 và Điều 16 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

- Ngoài ra quyết định sơ thẩm còn tuyên về lệ phí và quyền kháng cáo cho các đương sự biết theo quy định của pháp luật.

Ngày 21-9-2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị B có đơn kháng cáo toàn bộ quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Minh T về hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa bà Ngô Thị B và ông Phạm Tấn K.

Tại phiên họp phúc thẩm, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết kháng cáo của Hội đồng phúc thẩm là đúng pháp luật và đề nghị căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 375 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của Ngô Thị B; giữ nguyên Quyết định giải quyết việc dân sự sơ thẩm số: 199/2020/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên họp, Tòa án nhận định:

- Về thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị B đã thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại Điều 371 và Điều 372 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên việc dân sự được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

- Về giải quyết vắng mặt đối với đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, do đó Hội đồng phúc thẩm tiến hành phiên họp vắng

mặt đối với Ủy ban nhân dân, theo quy định tại khoản 3 Điều 374 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Xét kháng cáo của bà Ngô Thị B về đề nghị không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Minh T về hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa bà Ngô Thị B và ông Phạm Tấn K, thì thấy: Ông Phạm Tấn K kết hôn với bà Nguyễn Minh T theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình; việc kết hôn của ông K, bà T đã được Ủy ban nhân dân thị trấn Vĩnh Điện, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng, cấp Giấy công nhận kết hôn vào ngày 04-6-1985 và ghi vào sổ kết hôn. Do đó, quan hệ hôn nhân và gia đình giữa bà T với ông K là đúng quy định của pháp luật nên được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ. Sau đó, trong thời kỳ hôn nhân với bà T thì ông K lại tiếp tục kết hôn với bà Ngô Thị B và cũng được Ủy ban nhân dân phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 30-5-2013. Việc ông K là người đang có vợ là bà T, nhưng chưa ly hôn và không có sự kiện bà T chết hoặc bị tuyên bố là đã chết, mà ông K lại kết hôn với bà B là vi phạm điều cấm quy định tại khoản 2 Điều 4 và khoản 1 Điều 10 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, nên việc kết hôn giữa ông Phạm Tấn K và bà Ngô Thị B là trái pháp luật và thuộc trường hợp bị hủy theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 10 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Minh T để hủy việc kết hôn trái pháp luật của ông Phạm Tấn K và bà Ngô Thị B là có căn cứ và đúng pháp luật; kháng cáo của bà B là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Do ông Phạm Tấn K đã chết vào ngày 06-12-2018, nên hậu quả pháp lý của việc hủy hủy kết hôn trái pháp luật được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 12 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 375 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của Ngô Thị B.

Giữ nguyên Quyết định giải quyết việc dân sự sơ thẩm số: 199/2020/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 4, khoản 1 Điều 10, Điều 15 và Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 10 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật của bà Nguyễn Minh T.

1. Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Phạm Tấn K và bà Ngô Thị B. Theo Giấy chứng nhận kết hôn, số: 48; quyển số: 01/2013; nơi đăng ký: Ủy ban nhân dân phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng; đăng ký ngày 30 tháng 5 năm 2013.

2. Hậu quả pháp lý của việc hủy hủy kết hôn trái pháp luật được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 12 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Lệ phí sơ thẩm giải quyết yêu cầu về dân sự: Bà Nguyễn Minh T phải chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009203 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng; bà T đã nộp đủ lệ phí dân sự sơ thẩm.

4. Lệ phí phúc thẩm giải quyết yêu cầu về dân sự: Bà Ngô Thị B phải chịu lệ phí phúc thẩm giải quyết việc dân sự là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số

0009318 ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng; bà B đã nộp đủ lệ phí dân sự phúc thẩm.

5. Quyết định phúc thẩm giải quyết việc dân sự có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Tòa án nhân dân quận Hải Châu;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Đà Nẵng;
- Ủy ban nhân dân phường Hải Châu I;
- Chi cục THA dân sự quận Hải Châu
(để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN HỌP**

Ngô Hà Nam